

Số: 1895 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số VBĐN 0905/2022-FHK ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT01-22/FTVN ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy may mặc Fortunate Việt Nam, giai đoạn 1 tại lô A2.1, đường 787, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH thời trang Fortunate Hồng Kông (Việt Nam);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5288/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH thời trang Fortunate Hồng Kông (Việt Nam), địa chỉ tại lô A2.1, đường 787, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy may mặc Fortunate Việt Nam, giai đoạn 1 tại lô A2.1, đường 787, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy may mặc Fortunate Việt Nam, giai đoạn 1.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: lô A2.1, đường 787, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 3220971182 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/6/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 30/8/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công

ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp 3901206322, ngày 15/06/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/7/2018.

1.4. Mã số thuế: 3901206322.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: may trang phục và gia công may trang phục.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 87.110,5 m² (trong đó diện tích giai đoạn 1 là 52.304,5 m²).

- Quy mô, công suất: 9.600.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thời trang Fortunate Hồng Kông (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH thời trang Fortunate Hồng Kông (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay hoạt động phát sinh nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực

hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: *CD*

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP KCN Thành Thành Công;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Ch
Trần Văn Chiến



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng thuê lại đất số 03/2015/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 29/6/2015; Biên bản làm việc về việc thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 610/2020/BB – QLCX&DT ngày 06/10/2020; biên bản thỏa thuận về tiêu chuẩn xả thải số 50/2015/BB-KD ngày 03/8/2015.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà xưởng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại (03 bể có thể tích 40 m³/bể; 01 bể có thể tích 18 m³; 01 bể có thể tích 6 m³), sau đó theo tuyến ống HPDE Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ thể tích 10 m³, sau đó theo tuyến ống HPDE Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom theo tuyến cống BTCT D250 và đường ống HPDE Ø315 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm với phương án xử lý nước thải đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công đúng theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký giữa 02 đơn vị.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày.đêm;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl – Chlorine.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Thiết kế, xây dựng 01 bể thu gom và 01 bể điều hòa trong quy trình hệ thống xử lý nước thải kết hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải. 01 bể thu gom có thể tích bể là 182 m³, chiều cao 4,3 mét, thể tích chứa nước là 169 m³ ở chiều cao mặt nước là 4 mét. 01 bể điều hòa có thể tích bể là 293 m³, chiều cao 4,3 mét, thể tích chứa nước là 273 m³ ở chiều cao mặt nước là 4 mét.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường:

+ Nước thải được bơm vào bể thu gom và lưu chứa tại bể trong thời gian 1,5 giờ trước khi bơm sang bể điều hòa, thể tích chứa nước tại thời điểm này là 37,5 m³, chiều cao mặt nước lúc này là 0,9 mét.

+ Nước thải từ bể thu gom được bơm sang bể điều hòa và ổn định nồng độ khoảng 04 giờ trước khi bơm sang công trình đơn vị kế tiếp trong hệ thống xử lý, thể tích chứa nước tại thời điểm này là 107 m³, chiều cao mặt nước lúc này là 1,6 mét.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

+ Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom với thể tích chứa nước dự phòng là 131,5 m³, chiều cao dự phòng là từ mặt nước 0,9 mét đến 4 mét, thời gian lưu nước sự cố là 5,3 giờ.

+ Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa với thể tích chứa nước dự phòng là 166 m³, chiều cao dự phòng là từ mặt nước 1,6 mét đến 4 mét, thời gian lưu nước sự cố là 6,7 giờ.

+ Như vậy, khi có sự cố xảy ra tổng thời gian lưu chứa nước thải để ứng phó sự cố của bể thu gom và bể điều hòa là 12 giờ.

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật
1	Bể thu gom	01 bể	- Vật liệu: BTCT

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật
			<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước bể: 9,4m × 4,5m × 4,3m - Thể tích bể: 182 m³ - Thể tích chứa nước: 169 m³. Trong đó, thể tích chứa khí vận hành bình thường là 37,5 m³, thời gian lưu là 1,5 giờ; thể tích chứa nước sự cố là 131,5 m³, thời gian lưu là 5,3 giờ.
2	Bể điều hòa	01 bể	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: BTCT - Kích thước: 14,2m × 4,8m × 4,3m - Thể tích bể: 293 m³ - Thể tích chứa nước: 273 m³. Trong đó, thể tích chứa khí vận hành bình thường là 107 m³, thời gian lưu là 4 giờ; thể tích chứa nước sự cố là 166 m³, thời gian lưu là 6,7 giờ.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 600 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.

- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ

thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../1845.../GPMT – UBND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, công suất 02 tấn hơi/giờ (xuất xứ Trung Quốc, công nghệ lò hơi ghi xích, sử dụng nhiên liệu đốt là than đá và trấu viên nén biomass), lưu lượng khí thải là 4.500 m³/giờ.

- Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, công suất 02 tấn hơi/giờ (xuất xứ Trung Quốc, công nghệ lò hơi ghi xích, sử dụng nhiên liệu đốt là than đá và trấu viên nén biomass), lưu lượng khí thải là 4.500 m³/giờ.

- Nguồn số 03: bụi phát sinh tại công đoạn trải vải, cắt vải, may và vắt sỏ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:

- Vị trí số 1: tại ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 01 và lò hơi số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 589 490,95; Y = 1219 378,24 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

- Đối với bụi thải phát sinh từ công đoạn trải vải, cắt, may, vắt sỏ:

+ Tại công đoạn trải vải, cắt vải: Công ty sử dụng 06 máy trải vải, 04 máy cắt vải, lập trình tự động được trang bị bộ phận thu bụi tích hợp với máy cắt. Bụi được thu gom về túi vải chứa bụi, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Tại công đoạn may, vắt sỏ: trên 659 máy may, 419 máy vắt sỏ được lắp đặt kèm theo 01 thiết bị thu bụi túi vải, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án Nhà máy may mặc Fortunate Việt Nam – Giai đoạn 1 tại lô A2.1, đường ĐT787, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Dòng khí thải số 1: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$, cụ thể như sau:

Dòng khí thải số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	200		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		
5	SO ₂	mg/Nm ³	500		
6	NO _x	mg/Nm ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt nhiên liệu của lò hơi số 01 công suất 2 tấn hơi/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: khí thải từ buồng đốt nhiên liệu của lò hơi số 02 công suất 2 tấn hơi/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải chung với ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01.

- Nguồn số 03: bụi thải từ công đoạn trải vải, cắt vải, may, vắt sỏ:

+ Công đoạn trải vải, cắt vải: hệ thống đường ống thu bụi được trang bị và bố trí phía dưới mặt phẳng của máy cắt. Hệ thống thu bụi hoạt động nhờ khí nén được cấp từ máy nén khí, nhờ lực hút của dòng khí nén bụi vải tại máy cắt được hút vào đường ống thu bụi dẫn về túi vải chứa bụi.

+ Công đoạn may, vắt sỏ: hệ thống đường ống thu bụi được lắp trên mỗi máy may và máy vắt sỏ. Hệ thống thu bụi hoạt động nhờ khí nén, nhờ lực hút của dòng khí nén bụi vải tại máy may, máy vắt sỏ được hút vào đường ống thu bụi dẫn về túi vải chứa bụi riêng biệt của từng máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 công suất 2 tấn hơi/giờ:

Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → thiết bị thu hồi nhiệt → tháp lọc bụi ướt (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 công suất 2 tấn hơi/giờ:

Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → thiết bị thu hồi nhiệt → tháp lọc bụi ướt (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Chủ đầu tư sẽ ngưng hoạt động của lò hơi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, công suất 4.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, công suất 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, công suất 4.500 m³/giờ: 01 mẫu khí thải trước tháp lọc bụi ướt và 01 mẫu khí thải tại ống khói xả khí thải sau xử lý.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, công suất 4.500 m³/giờ: 01 mẫu khí thải trước tháp lọc bụi ướt, mẫu khí thải tại ống khói xả khí thải sau xử lý được sử dụng chung với mẫu khí thải tại ống khói xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí

thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý:

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, công suất 4.500 m³/giờ: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý khí thải);

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, công suất 4.500 m³/giờ: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý khí thải);

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả vận hành ổn định công trình xử lý:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, công suất 4.500 m³/giờ/hệ thống: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu khí thải đầu ra tại ống khói chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../1895.../GPMT – UBND
 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: máy may, máy vắt sỏ, máy trải vải, máy cắt vải.
- Nguồn số 2: máy đóng nút, máy đính bọ, máy gắn khóa.
- Nguồn số 3: khu vực lò hơi.
- Nguồn số 4: hệ thống máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X = 589 459,59; Y = 1219 294,64;
- Nguồn số 2: X = 589 459,67; Y = 1219 264,11;
- Nguồn số 3: X = 589 456,02; Y = 1219 401,37;
- Nguồn số 4: X = 589 536,70; Y = 1219 348,50.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 2 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	TTTT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	Rắn/lỏng	04 02 03	6.600
2.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	30
3.	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	Bùn	12 06 05	1.500.000
4.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
5.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	75
6.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 01	37,5
7.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	60
8.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	18 02 01	25
TỔNG CỘNG				1.506.842,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	753
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	10 02 10	177

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	25
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	52
TỔNG CỘNG			1.007

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác sinh hoạt của công nhân viên Dự án	408

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái đổ bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, trần đúc bê tông cốt thép, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 100 m² và 110 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, trần đúc bê tông cốt thép, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 50 thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có mái lợp tôn, tường gạch bao quanh và nền kho được trát xi măng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án Nhà máy may mặc Fortunate Việt Nam tại lô A2.1, đường ĐT787, Khu công nghiệp Thành Thành Công (thuộc Phân khu đa ngành), phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 21/QĐ – BQLKKT ngày 20/01/2022 với 02 giai đoạn: giai đoạn 1: quy mô 9.600.000 cái/năm; giai đoạn 2: quy mô 9.600.000 cái/năm.

Giấy phép môi trường này chỉ thực hiện cho giai đoạn 1 của Dự án. Sau khi Công ty thi công hoàn thành các hạng mục công trình chính, phụ trợ, xử lý chất thải và lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cho giai đoạn 2 của Dự án, Công ty phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cho toàn Dự án (bao gồm cả 02 giai đoạn) theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.